

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/DS-PT

Ngày 21-02-2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán*

Ông Nguyễn Văn Thu

Ông Trần Quốc Khánh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 21 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Trí D, sinh năm 1980.

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997. Địa chỉ cư trú: 97 đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2020). (Có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957. (Có mặt).

2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1964. (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Hồ Thị Ngọc L – Chủ tịch. (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, đại diện của nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện cũng như lời trình bày tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Tuyết N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông D và bà T khởi kiện yêu cầu ông B và bà P trả cho ông D 4.669m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất (QSDĐ). Ông D trình bày, đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn H, ông H là cha ông B và là ông nội của ông D. Đến cuối năm 2000, ông H tuổi đã cao sức khỏe không đảm bảo nên không thể tham gia sản xuất. Do đó, ông H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B đứng tên trên GCN QSDĐ có diện tích 21.928m<sup>2</sup> (trong đó có phần diện tích 4.669m<sup>2</sup> của thửa đất 799). Mặc dù, ông B đứng tên toàn bộ diện tích đất trên GCN QSDĐ nhưng trên thực tế ông H chỉ bàn giao cho ông B phần đất có diện tích 17.259m<sup>2</sup> (tức đã loại trừ phần diện tích đất của thửa 799) để canh tác. Việc ủy quyền của ông H cho ông B là có điều kiện là khi nào D trưởng thành thì ông B có nghĩa vụ cho lại D 04 công đất ở Thủ Cồn. Thửa đất số 799 ông D canh tác từ năm 1998 đến năm 2018 thì bị ông B lấy lại đất. Ngày 30/6/2021 và tại phiên tòa, bà N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà N không yêu cầu Tòa án hủy GCN QSDĐ của UBND huyện T cấp cho ông B đối với thửa 799 mà chỉ yêu cầu ông B và bà P phải trả cho ông D 4.669m<sup>2</sup> QSDĐ thuộc thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn B đứng tên GCN QSDĐ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp: Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 05/6/2019; Đơn yêu cầu xác nhận ngày 3/12/2018 về xác nhận nơi cư trú của bà P; các giấy xác nhận của các ông như ông H1, ông Đ, ông P, ông L, ông R; Tờ trình bày của ông Đ1; Tờ ủy quyền ngày 17/4/2020 được UBND xã T xác nhận ngày 19/4/2000 (bản phô tô); Đơn xin xác nhận ngày 22/12/2014 của ông Nguyễn Văn B (bản phô tô).

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P trình bày:*

Ông D và bà T khởi kiện yêu cầu ông B và bà P trả lại cho ông D 4.669m<sup>2</sup> QSDĐ thuộc thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn B đứng tên GCN QSDĐ thì ông B không đồng ý. Nguồn gốc đất là của ông B khai hoang mà có. Do đó, năm 1994 ông B đã được cấp GCN QSDĐ theo mẫu giấy trắng và đến ngày 23/11/2020 thì ông B được cấp GCN QSDĐ theo mẫu hiện hành. Ông B thừa nhận việc ông D sử

dụng diện tích 4.669m<sup>2</sup> QSDĐ thuộc thửa đất số 799 từ năm 1998 đến năm 2018 là do mối quan hệ cha con nên ông B cho ông D sử dụng. Hiện nay, do ông D và ông B tranh chấp nên ông B lấy lại thửa đất trên và quản lý cho đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp: Chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/6/1994 theo mẫu giấy trắng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/2000 do ông Nguyễn Văn B đứng tên (tất cả bản sao); Sổ hộ khẩu do ông Nguyễn Văn H đứng tên chủ hộ (bản phô tô).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An do bà Hồ Thị Ngọc L – Chủ tịch trình bày:* Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh Long An cấp GCN QSDĐ cho ông Nguyễn Văn B các thửa số 799, 45, 117, 48, 49, 43 tờ bản đồ số 6 và 7, tọa lạc tại Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An là đúng theo quy định của pháp luật và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Tại giấy xác nhận ngày 12/5/2020 người làm chứng là các ông Nguyễn Văn Hà, Nguyễn Ngọc Rải trình bày:* Ông H1 và ông R xác định từ năm 1998 đến năm 2018 ông Nguyễn Trí D trực tiếp canh tác thửa đất 799.

*Tại bản trình bày ngày 15/11/2021 người làm chứng Ngô Văn Đ1 trình bày:* Năm 2000, ông Đ1 là Chủ tịch UBND xã T có xác nhận cho ông H việc ông H cao tuổi không sản xuất được nên chuyển QSDĐ lại cho ông B trong đó có 4 công đất ở Thủ Cồn, sau này Nguyễn Trí D lớn lên ông B có nghĩa vụ đưa lại cho ông D.

*Chứng cứ do Tòa án thu thập:* Hồ sơ liên quan đến việc cấp GCN QSDĐ của ông Nguyễn Văn B; Văn bản số 4594/UBND – NC ngày 07/9/2020 và Văn bản số 4080/UBND - NC ngày 21/7/2021 của UBND huyện T, tỉnh Long An.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trí D và bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P về tranh chấp 4.669m<sup>2</sup> quyền sử dụng đất thuộc thửa 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Long An do ông Nguyễn Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 29/11/2021, Tòa án nhân dân huyện T nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N đề ngày 29/11/2021 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:*** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn nguyên các ý kiến đã trình bày.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tính hợp lệ của kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông H, ông H khi tuổi cao đã ra xã làm giấy cho con và cháu nội đúng như lời của ông Ngô Văn Đ1 là Chủ tịch UBND xã T thời điểm kê khai cấp GCN QSDĐ theo mẫu TW xác nhận. Điều này được chứng minh qua “Tờ ủy quyền” ngày 17/4/2000 do ông B ghi có nội dung ông H do cao tuổi nên ủy quyền lại cho ông B đứng tên GCN QSDĐ và khi ông D có gia đình riêng ông B phải cho ông D 04 công đất ở Thủ Cồn. Năm 2014 ông B làm Đơn xin xác nhận rằng nguyên trước đây ông có cho ông D 4.060m<sup>2</sup> đất ở ấp 2, xã T nhưng chưa có tách chuyển quyền kịp. Việc ông D được ông H cho phần đất tranh chấp còn được thể hiện là ông D đã sử dụng phần đất này từ năm 1998 đến năm 2018 khi xảy ra tranh chấp ông B mới lấy lại.

Với những chứng cứ nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị chấp nhận kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

### ***Về thủ tục tố tụng:***

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc được tổng đạt hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### ***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[3] Xét kháng cáo của bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Trong các Biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 30/6/2021, ngày 23/12/2020, Biên bản hòa giải tại ấp ngày 03/11/2018 (ông B có trình bày nhưng sau đó bỏ về có xác nhận của những người tham gia hòa giải), Bản tự khai ngày 09/3/2020, Tờ ủy quyền của ông H lập ngày 17/4/2000 do ông Ngô Văn Đ1 thay mặt UBND xã T xác nhận, Bản trình bày ngày 15/11/2021 của ông Ngô Văn Đ1 là chủ tịch UBND xã T thời điểm đó, đều xác định toàn bộ diện tích đất 21.928m<sup>2</sup> (trong đó có phần đất tranh chấp) có nguồn gốc của ông H tạo lập và

do ông H tuổi cao không còn khả năng lao động nên ủy quyền cho ông B đứng chủ quyền toàn bộ diện tích trên để tiện cho việc ông B canh tác, vay vốn ngân hàng. Trong khi tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông B trình bày thửa đất 799 mà ông được cấp GCN QSDĐ theo mẫu tạm (giấy trắng) năm 1994 và GCN QSDĐ theo mẫu trung ương (giấy đỏ) năm 2000 có nguồn gốc là do ông khai hoang nhưng không có gì chứng minh. Xét thấy, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc ông B đứng tên QSDĐ trên giấy trắng năm 1994 để xác định đất là của ông B, ông H không có quyền ủy quyền, Tờ ủy quyền ngày 17/4/2000 không có giá trị pháp lý là chưa xem xét toàn diện sự việc. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H, ông H là người có quyền sử dụng đất, để lại cho ông B đứng tên GCN QSDĐ theo quy định tại Điều 2, 73 Luật Đất đai 1993.

[5] Theo nội dung tờ ủy quyền thì ông H ủy quyền cho ông B đứng chủ quyền và để xét cấp GCN QSDĐ diện tích đất 21.928m<sup>2</sup> với điều kiện ông B nuôi ông H trong tuổi già và cho con của ông B là ông D 04 công đất ở Thủ Cồn khi ông D có gia đình. Trên thực tế, ông D đã canh tác phần đất ở Thủ Cồn từ năm 1998, thời điểm ông H còn sống, đến năm 2018 ông B lấy đất lại mới phát sinh tranh chấp, điều này được ông B thừa nhận và các chủ đất lân cận cũng xác nhận; phần đất còn lại do ông B sử dụng từ trước đến nay.

[6] Căn cứ vào nội dung của Tờ ủy quyền, lời khai của ông B, ông D và của ông Ngô Văn Đ1, Hội đồng xét xử xét thấy Tờ ủy quyền này là văn bản thể hiện ý chí của ông H tặng cho ông B và ông D diện tích 21.928m<sup>2</sup> trong đó 04 công đất ở Thủ Cồn cho ông D, phần đất còn lại cho ông B và ông B được quyền kê khai đứng tên toàn bộ diện tích đất 21.928m<sup>2</sup>, khi ông D có gia đình riêng ông B sang tên cho ông D 04 công đất ở Thủ Cồn là phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự 2015. Vì vậy, việc ông B được tặng cho phần đất (không bao gồm 04 công cho ông D) và đứng tên toàn bộ diện tích đất của ông H là có điều kiện, một trong các điều kiện đó là ông B phải sang tên cho con của ông B là ông D 04 công đất ở Thủ Cồn khi ông D có gia đình theo quy định tại Điều 120 Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Tại Đơn xin xác nhận của ông B ngày 22/12/2014 ông B xác nhận như sau: *“nguyên tôi có cho con tôi tên Nguyễn Văn D ... với diện tích đất là 4.060m<sup>2</sup> (Bốn ngàn không trăm sáu mươi) đất sản xuất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 2, xã T, nhưng chưa có tách chuyển quyền kịp”*. Như vậy, đơn xin xác nhận này không phải là hình thức của hợp đồng tặng cho bằng giấy tay như cấp sơ thẩm xác định mà là việc ông B xác nhận lại một sự việc trước đó là phần đất ở Thủ Cồn (ấp 2) ông D đã được tặng cho, chỉ chưa làm thủ tục chuyển quyền.

[8] Xét thấy, việc ông B không thực hiện thủ tục chuyển quyền cho ông D là vi phạm điều kiện tặng cho của ông H. Năm 2018 ông B, bà P chiếm giữ phần đất của ông D ở Thủ Cồn đã được ông H tặng cho trước đó là việc chiếm hữu không có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Dân sự 2015. Ông D sử dụng thửa đất ở Thủ Cồn là trên cơ sở được tặng cho từ ông H, là căn cứ xác lập quyền sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 221 Bộ luật Dân sự nên

ông D có quyền đòi lại phần đất này từ ông B, bà P chiếm hữu không có căn cứ theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015.

[9] Phần đất 04 công ở Thủ Cồn ghi trong Tờ ủy quyền hay phần đất 4.060m<sup>2</sup> tại ấp 2, xã T ghi trong Đơn xin xác nhận thì chỉ là một phần đất và chính là phần đất tranh chấp, khi lập 02 văn bản này ông H và ông B không đo đạc và trên thực tế ở Thủ Cồn chỉ có một phần đất thuộc thửa 799, diện tích 4.669m<sup>2</sup> mà ông D đã canh tác từ năm 1998 đến khi xảy ra tranh chấp năm 2018. Vì vậy xác định 04 công đất ở Thủ Cồn mà ông D được tặng cho chính là thửa đất 799, diện tích 4.669m<sup>2</sup> nên ông B, bà P phải trả phần đất này cho ông D. Ông D tự nguyện xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng với bà T, ông D và bà T cùng đứng đơn khởi kiện nên ông B, bà P phải giao trả thửa đất 799 cho vợ chồng ông D, bà T.

[10] Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông D và bà T, sửa bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Ông D, bà T không phải chịu án phí sơ phúc thẩm; ông B và bà P phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch và chịu chi phí tố tụng theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N.

Sửa Bản án sơ thẩm số: 39/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 95, 99, 100 của Luật đất đai 2013; các Điều 116, 117, 120, 165, 166, 221 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trí D và bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

- Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P phải giao trả cho ông Nguyễn Trí D và bà Lê Thị T phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.669m<sup>2</sup> thuộc thửa 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 153-2020 ngày 10/9/2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất T được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 05/11/2020.

(Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 564668, số vào sổ 01090 QSDĐ/1107-LA do UBND huyện T, tỉnh Long An cấp ngày 23/11/2000 cho ông Nguyễn Văn B).

- Ông Nguyễn Trí D, bà Lê Thị T có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế 4.669m<sup>2</sup> thuộc thửa 799, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 153-2020 ngày 10/9/2020 của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất T được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 05/11/2020.

- Cơ quan Đăng ký đất đai; cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Về các chi phí tố tụng: ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P phải chịu chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 37.000.000đồng; ông D và bà T đã tạm ứng nên ông B và bà P phải hoàn trả cho ông D và bà T 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng).

### 3. Về án phí:

- Ông Nguyễn Trí D và bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông D, bà T tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm là 3.300.000đ (ba triệu ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003881 ngày 04 tháng 7 năm 2019; số 0010840 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị P phải liên đới chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**